

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 07/01/2025)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN HNX</b>							
1	AAV	49%	33.803.953	175.544	0.25%	33.628.409	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.000	2.84%	1.315.500	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.965	2.24%	31.140.035	
6	AMV	0%	0	381.393	0.29%	-381.393	
7	API	49%	41.201.148	442.881	0.53%	40.758.267	
8	APS	100%	83.000.000	671.437	0.81%	82.328.563	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	24.973	0%	268.755.119	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.421.052	47.37%	1.578.948	
26	BAX	49%	4.018.000	1.375.988	16.78%	2.642.012	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.008.371	0.82%	59.364.436	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.327	0.14%	5.735.159	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.080	0.12%	60.401.250	
45	BTW	49%	4.586.400	2.044.619	21.84%	2.541.781	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	(*)
48	BVS	100%	72.233.937	1.140.746	1.58%	71.093.191	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	86.563	0.14%	30.195.423	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.311.020	26.22%	1.188.980	
53	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.284.247	20.49%	-20.284.247	
57	CEO	49%	264.799.151	24.089.575	4.46%	240.709.576	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.040.048	7.25%	26.090.641	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
65	CLH	49%	5.880.000	637.200	5.31%	5.242.800	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	
70	CPC	49%	2.108.494	178.517	4.15%	1.929.977	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.881	0.50%	6.634.319	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
75	CTG121031	100%	34.922.000	1.642.076	4.7%	33.279.924	
76	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	28.850	0.19%	14.971.150	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	99.798	0.82%	5.829.198	
81	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
88	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
89	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
90	DC2	50%	5.487.825	181.092	1.65%	5.306.733	
91	DDG	50%	39.919.943	2.877.150	3.6%	37.042.793	
92	DHP	49%	4.651.178	75.500	0.80%	4.575.678	
93	DHT	50%	41.170.886	33.345.759	40.5%	7.825.127	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	6.311.755	5.94%	45.743.931	
96	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
97	DNP	50%	70.487.423	223.733	0.16%	70.263.690	
98	DP3	0%	0	196.811	0.92%	-196.811	
99	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
100	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
101	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
102	DTD	49%	28.169.504	229.239	0.40%	27.940.265	
103	DTG	50%	4.176.286	8.404	0.10%	4.167.882	
104	DTK	35%	238.968.616	55.650	0.01%	238.912.966	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
107	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
110	EVS	100%	164.800.618	597.340	0.36%	164.203.278	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	618.304	6.51%	4.036.696	
113	GIC	49%	5.938.800	1.319.900	10.89%	4.618.900	
114	GKM	50%	15.717.118	3.028	0.01%	15.714.090	
115	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
116	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
117	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
118	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
119	HAT	49%	1.530.270	158.554	5.08%	1.371.716	
120	HBS	49%	16.169.990	60.132	0.18%	16.109.858	
121	HCC	49%	3.194.107	850.331	13.04%	2.343.776	
122	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
123	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
124	HDB124006	100%	30.000.000	191.348	0.64%	29.808.652	
125	HDB124018	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	23.900	0.19%	6.150.100	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	80.128	0.38%	10.209.823	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.466.336	9.7%	9.987.111	
133	HLD	49%	15.483.980	1.337.422	4.23%	14.146.558	
134	HMH	49%	6.467.925	62.819	0.48%	6.405.106	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	594.196	0.79%	36.042.678	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	12.279.196	1.38%	433.976.786	
139	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.262	6.28%	8.543.738	
141	IDC	49%	161.699.965	74.331.556	22.52%	87.368.409	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.121.133	0.65%	85.623.963	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.069.130	19.71%	3.688.385		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	665.880	3.7%	8.154.120		
146	IPA	50%	106.917.887	1.110.448	0.52%	105.807.439		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	56.060.249	80.84%	13.289.751		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	172.000	0.57%	14.528.000		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.050	0.06%	2.481.250		
159	L14	49%	15.121.162	70.850	0.23%	15.050.312		
160	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
161	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
162	LAS	49%	55.299.636	148.489	0.13%	55.151.147		
163	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
164	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
165	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
166	LHC	50%	7.200.000	79.780	0.55%	7.120.220		
167	LIG	0%	0	948	0%	-948		
168	LPB121036	100%	1.731.000	873.843	50.48%	857.157		
169	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
170	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
171	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
172	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
173	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
174	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
175	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
176	MAC	49%	7.418.475	9.303	0.06%	7.409.172		
177	MAS	30%	1.280.304	674.377	15.8%	605.927		
178	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028		
179	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	(*)	
180	MBG	49%	58.907.084	700.310	0.58%	58.206.774		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
181	MBS	49%	280.678.360	42.275.815	7.38%	238.402.545		
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847		
183	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226		
184	MCO	49%	2.010.925	18.520	0.45%	1.992.405		
185	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
187	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500		
188	MKV	49%	2.450.018	154.194	3.08%	2.295.824		
189	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
190	MSN123008	100%	7.000.000	865.054	12.36%	6.134.946		
191	MSN123009	100%	8.000.000	500.000	6.25%	7.500.000		
192	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
193	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
194	MST	49%	37.242.107	547.258	0.72%	36.694.849		
195	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780		
196	NAG	50%	17.088.884	393.567	1.15%	16.695.317		
197	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
198	NBC	49%	18.129.570	1.902.542	5.14%	16.227.028		
199	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
200	NBW	25%	2.725.000	605.100	5.55%	2.119.900		
201	NDN	50%	35.828.968	1.110.966	1.55%	34.718.002		
202	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601		
203	NET	49%	10.975.203	171.844	0.77%	10.803.359		
204	NFC	49%	7.708.317	3.300	0.02%	7.705.017		
205	NHC	49%	1.490.355	463.355	15.23%	1.027.000		
206	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
207	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
208	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206		
209	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
210	NRC	50%	46.298.881	5.388.849	5.82%	40.910.032		
211	NSH	49%	10.139.784	185.200	0.89%	9.954.584		
212	NST	49%	5.488.981	384.703	3.43%	5.104.278		
213	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205		
214	NTP	50%	71.266.142	23.913.943	16.78%	47.352.199		
215	NVB	9%	106.018.627	17.267.482	1.47%	88.751.145		
216	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
217	OCH	49%	98.000.000	16.200	0.01%	97.983.800		
218	ONE	49%	3.900.551	471.742	5.93%	3.428.809		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	PBP	49%	2.351.762	41.805	0.87%	2.309.957	
220	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788	
221	PCG	49%	9.246.300	8.946.793	47.41%	299.507	
222	PCH	0%	0	0	0%	0	
223	PCT	0%	0	720	0%	-720	
224	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690	
225	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
226	PGN	50%	4.732.429	410.601	4.34%	4.321.828	
227	PGS	49%	24.500.000	396.471	0.79%	24.103.529	
228	PGT	49%	4.528.482	3.766.298	40.75%	762.184	
229	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442	
230	PIA	0%	0	455.503	11.68%	-455.503	
231	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
232	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495	
233	PLC	49%	39.591.431	278.915	0.35%	39.312.516	
234	PMB	49%	5.880.000	159.200	1.33%	5.720.800	
235	PMC	49%	4.572.960	343.948	3.69%	4.229.012	
236	PMP	49%	2.058.000	46.300	1.1%	2.011.700	
237	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
238	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061	
239	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
240	PPP	49%	4.311.995	550.730	6.26%	3.761.265	
241	PPS	49%	7.350.000	4.370.550	29.14%	2.979.450	
242	PPT	0%	0	0	0%	0	
243	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
244	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800	
245	PRE	100%	104.400.000	883.556	0.85%	103.516.444	
246	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
247	PSD	0%	0	38.096	0.07%	-38.096	
248	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
249	PSI	49%	29.322.237	250.850	0.42%	29.071.387	
250	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362	
251	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
252	PTI	100%	80.395.709	30.122.494	37.47%	50.273.215	
253	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790	
254	PTX	0%	0	0	0%	0	
255	PV2	49%	18.301.500	72.415	0.19%	18.229.085	
256	PVB	49%	10.583.999	232.121	1.07%	10.351.878	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVC	0%	0	181.711	0.22%	-181.711	
258	PVG	49%	19.599.275	2.763.614	6.91%	16.835.661	
259	PVI	100%	234.241.867	135.114.734	57.68%	99.127.133	
260	PVS	49%	234.203.482	92.910.088	19.44%	141.293.394	
261	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
262	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
263	QST	0%	0	0	0%	0	
264	QTC	0%	0	49.500	1.83%	-49.500	
265	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
266	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
267	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
268	SAF	50%	6.023.295	404.157	3.35%	5.619.138	
269	SCG	49%	41.650.000	902	0%	41.649.098	
270	SCI	0%	0	233.671	0.77%	-233.671	
271	SD5	49%	12.739.925	649.375	2.5%	12.090.550	
272	SD9	49%	16.774.660	881.329	2.57%	15.893.331	
273	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
274	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
275	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
276	SDN	51%	1.548.582	681.230	22.44%	867.352	
277	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
278	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
279	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
280	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
281	SGC	100%	7.147.580	76.490	1.07%	7.071.090	
282	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
283	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
284	SHE	50%	5.751.258	119.937	1.04%	5.631.321	
285	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
286	SHS	49%	398.446.806	22.357.487	2.75%	376.089.319	
287	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
288	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
289	SLS	49%	4.798.053	55.253	0.56%	4.742.800	
290	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
291	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
292	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
293	SPI	49%	8.239.350	206.863	1.23%	8.032.487	
294	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
296	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
297	STP	49%	3.942.414	85.438	1.06%	3.856.976	
298	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
299	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
300	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
301	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
302	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
303	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
304	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
305	TDP124010	100%	2.276.200	2.165.389	95.13%	110.811	
306	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
307	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
308	TFC	49%	8.246.697	5.393.940	32.05%	2.852.757	
309	THB	49%	5.598.039	708.261	6.2%	4.889.778	
310	THD	49%	188.649.986	746.027	0.19%	187.903.959	
311	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
312	THT	35%	8.599.168	1.006.300	4.1%	7.592.868	
313	TIG	49%	94.867.040	18.649.318	9.63%	76.217.722	
314	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
315	TKU	100%	7.255.744	3.820.239	52.65%	3.435.505	
316	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
317	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
318	TMX	49%	2.940.000	416.490	6.94%	2.523.510	
319	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
320	TNG	49%	60.074.590	20.428.182	16.66%	39.646.408	
321	TNG122017	100%	3.000.000	845.569	28.19%	2.154.431	
322	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
323	TOT	25%	2.301.960	358.046	3.89%	1.943.914	
324	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
325	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
326	TSB	70%	4.721.836	245.900	3.65%	4.475.936	
327	TTC	49%	2.936.250	493.262	8.23%	2.442.988	
328	TTH	49%	18.313.674	187.937	0.50%	18.125.737	
329	TTL	49%	20.534.920	3.410	0.01%	20.531.510	
330	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
331	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
332	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TVC	30%	35.583.201	1.565.622	1.32%	34.017.579	
334	TVD	49%	22.031.803	1.544.006	3.43%	20.487.797	
335	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
336	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
337	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
338	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
339	VBA121033	100%	1.769.146	32.995	1.87%	1.736.151	
340	VBA122001	100%	100.000.000	1.080.954	1.08%	98.919.046	
341	VBA123036	100%	100.000.000	1.239.011	1.24%	98.760.989	
342	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
343	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
344	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
345	VBC	49%	3.674.986	30.455	0.41%	3.644.531	
346	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
347	VC2	50%	34.384.705	93.388	0.14%	34.291.317	
348	VC3	49%	61.323.960	249.653	0.20%	61.074.307	
349	VC6	49%	4.743.046	984.043	10.17%	3.759.003	
350	VC7	50%	48.045.435	248.539	0.26%	47.796.896	
351	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
352	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
353	VCM	0%	0	0	0%	0	
354	VCS	49%	78.400.000	2.740.831	1.71%	75.659.169	
355	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
356	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
357	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
358	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
359	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
360	VFS	100%	120.000.000	859.900	0.72%	119.140.100	
361	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
362	VGS	49%	27.406.741	668.697	1.2%	26.738.044	
363	VHE	0%	0	0	0%	0	
364	VHL	49%	12.250.000	359.669	1.44%	11.890.331	
365	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
366	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
367	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
368	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
369	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
370	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIF	0%	0	0	0%	0	
372	VIG	100%	45.133.300	1.068.823	2.37%	44.064.477	
373	VIT	50%	25.000.000	70.717	0.14%	24.929.283	
374	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
375	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
376	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
377	VNC	49%	5.144.977	283.888	2.7%	4.861.089	
378	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
379	VNF	49%	15.540.781	145.350	0.46%	15.395.431	
380	VNR	49%	81.247.202	46.164.894	27.84%	35.082.308	
381	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
382	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
383	VRE12007	100%	20.000.000	1.158.576	5.79%	18.841.424	
384	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
385	VSM	49%	1.643.948	53.440	1.59%	1.590.508	
386	VTC	49%	2.222.001	429.312	9.47%	1.792.689	
387	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
388	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
389	VTV	49%	15.287.914	68.250	0.22%	15.219.664	
390	VTZ	51%	38.841.514	876.190	1.15%	37.965.324	
391	WCS	49%	1.225.000	708.644	28.35%	516.356	
392	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
393	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
<b>SÀN HOSE</b>							
1	AAA	100%	382.274.496	7.896.246	2.07%	374.378.250	
2	AAM	49%	6.049.741	113.877	0.92%	5.935.864	
3	AAT	50%	35.409.551	579.333	0.82%	34.830.218	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.200	48.4%	120.800	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	311.214	2.16%	6.882.389	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.084.234	7.7%	-8.084.234	
9	ACG	50%	75.393.973	58.123.445	38.55%	17.270.528	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.135.343	2.26%	18.697.533	
11	ADG	65%	13.897.338	9.889.143	46.25%	4.008.195	
12	ADP	100%	23.039.850	190.440	0.83%	22.849.410	
13	ADS	50%	38.197.363	99.349	0.13%	38.098.014	
14	AGG	50%	81.264.040	1.206.260	0.74%	80.057.780	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	560.334	0.26%	214.830.975	
17	ANV	49%	130.667.075	3.223.066	1.21%	127.444.009	
18	APG	100%	223.621.942	20.861.570	9.33%	202.760.372	
19	APH	100%	243.884.268	68.401.259	28.05%	175.483.009	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	45.646.297	12.33%	135.741.045	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.564	48.97%	10.001	
23	AST	49%	22.050.000	19.615.430	43.59%	2.434.570	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.831.700	2.44%	113.679.121	
26	BBC	50%	9.376.343	130.087	0.69%	9.246.256	
27	BCE	49%	17.150.000	438.140	1.25%	16.711.860	
28	BCG	50%	440.105.322	10.356.055	1.18%	429.749.267	
29	BCM	34%	351.900.000	22.837.251	2.21%	329.062.749	
30	BFC	50%	28.583.996	1.344.620	2.35%	27.239.376	
31	BHN	49%	113.582.000	40.712.018	17.56%	72.869.982	
32	BIC	49%	57.465.678	53.458.258	45.58%	4.007.420	
33	BID	30%	1.710.130.770	957.852.184	16.8%	752.278.586	
34	BKG	50%	35.804.510	71.940	0.10%	35.732.570	
35	BMC	49%	6.072.388	659.477	5.32%	5.412.911	
36	BMI	49%	64.994.980	39.633.790	29.88%	25.361.190	
37	BMP	100%	81.860.938	68.888.631	84.15%	12.972.307	
38	BRC	50%	6.187.498	169.041	1.37%	6.018.457	
39	BSI	100%	223.060.701	91.388.672	40.97%	131.672.029	
40	BTP	49%	29.637.944	5.186.620	8.57%	24.451.324	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.574.055	26.62%	166.164.099	
43	BWE	49%	107.765.035	25.437.132	11.57%	82.327.903	
44	C32	50%	7.515.072	161.709	1.08%	7.353.363	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CCI	0%	0	418.750	2.36%	-418.750	
50	CCL	50%	29.790.709	842.124	1.41%	28.948.585	
51	CDC	49%	10.774.470	102.531	0.47%	10.671.939	
52	CFPT2314	100%	11.000.000	300	0%	10.999.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
53	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
54	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
55	CFPT2404	100%	12.000.000	36.300	0.30%	11.963.700	
56	CFPT2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2406	100%	1.000.000	363.400	36.34%	636.600	
58	CFPT2407	100%	1.000.000	770.300	77.03%	229.700	
59	CHDB2401	100%	4.000.000	3.970.700	99.27%	29.300	
60	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
61	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
62	CHPG2339	100%	3.000.000	66.800	2.23%	2.933.200	
63	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
64	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
65	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
66	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
67	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
68	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
69	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
70	CHPG2411	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
71	CHPG2412	100%	8.000.000	7.995.100	99.94%	4.900	
72	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
73	CII	40%	127.900.965	16.548.824	5.18%	111.352.141	
74	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
75	CLC	49%	12.841.715	561.179	2.14%	12.280.536	
76	CLL	49%	16.660.000	3.524.601	10.37%	13.135.399	
77	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
78	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
79	CMBB2402	100%	11.000.000	667.000	6.06%	10.333.000	
80	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
81	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
82	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
83	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
84	CMBB2408	100%	1.000.000	931.300	93.13%	68.700	
85	CMBB2409	100%	1.000.000	998.100	99.81%	1.900	
86	CMG	50%	95.198.748	67.229.720	35.31%	27.969.028	
87	CMSN2317	100%	2.000.000	1.141.700	57.09%	858.300	
88	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
89	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
90	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
91	CMSN2406	100%	6.000.000	11.000	0.18%	5.989.000	
92	CMSN2407	100%	8.000.000	7.994.900	99.94%	5.100	
93	CMSN2408	100%	8.000.000	7.994.900	99.94%	5.100	
94	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
95	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
96	CMWG2401	100%	10.000.000	253.300	2.53%	9.746.700	
97	CMWG2403	100%	15.000.000	44.800	0.30%	14.955.200	
98	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
99	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
100	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
101	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
102	CMWG2409	100%	1.500.000	1.497.400	99.83%	2.600	
103	CMWG2410	100%	1.500.000	1.481.200	98.75%	18.800	
104	CMX	50%	50.949.495	17.688.023	17.36%	33.261.472	
105	CNG	49%	17.198.816	944.665	2.69%	16.254.151	
106	COM	49%	6.919.107	28.660	0.20%	6.890.447	
107	CPOW2315	100%	3.000.000	416.500	13.88%	2.583.500	
108	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
109	CRE	50%	231.839.267	18.652.350	4.02%	213.186.917	
110	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
111	CSHB2306	100%	2.000.000	502.400	25.12%	1.497.600	
112	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
113	CSHB2402	100%	6.000.000	5.999.500	99.99%	500	
114	CSHB2403	100%	4.000.000	3.998.900	99.97%	1.100	
115	CSM	50%	51.813.233	1.383.781	1.34%	50.429.452	
116	CSSB2401	100%	4.000.000	3.998.400	99.96%	1.600	
117	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
118	CSTB2333	100%	3.000.000	2.281.000	76.03%	719.000	
119	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
120	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
121	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
122	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
123	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
124	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
125	CSTB2412	100%	8.000.000	7.922.700	99.03%	77.300	
126	CSTB2413	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
127	CSV	50%	55.249.955	3.325.155	3.01%	51.924.800	
128	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
129	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
130	CTCB2405	100%	1.000.000	960.000	96%	40.000	
131	CTCB2406	100%	1.000.000	999.300	99.93%	700	
132	CTD	49%	50.780.297	50.780.297	49%	0	
133	CTF	49%	46.870.390	3.065.648	3.2%	43.804.742	
134	CTG	30%	1.610.997.524	1.454.359.428	27.08%	156.638.096	
135	CTI	49%	30.869.998	949.160	1.51%	29.920.838	
136	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
137	CTPB2404	100%	1.000.000	995.200	99.52%	4.800	
138	CTPB2405	100%	1.000.000	937.000	93.7%	63.000	
139	CTR	49%	56.049.080	12.127.408	10.6%	43.921.672	
140	CTS	49%	72.881.772	592.151	0.40%	72.289.621	
141	CVHM2318	100%	3.000.000	242.100	8.07%	2.757.900	
142	CVHM2402	100%	7.000.000	254.900	3.64%	6.745.100	
143	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
144	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
145	CVHM2408	100%	7.000.000	3.100	0.04%	6.996.900	
146	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
147	CVHM2410	100%	6.000.000	5.949.700	99.16%	50.300	
148	CVHM2411	100%	4.000.000	3.999.000	99.98%	1.000	
149	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
150	CVIB2402	100%	10.000.000	9.500	0.10%	9.990.500	
151	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
152	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
153	CVIB2407	100%	9.000.000	10.000	0.11%	8.990.000	
154	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
155	CVIC2314	100%	3.000.000	912.600	30.42%	2.087.400	
156	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
157	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
158	CVIC2406	100%	6.000.000	5.925.700	98.76%	74.300	
159	CVIC2407	100%	4.000.000	3.999.500	99.99%	500	
160	CVJC2401	100%	4.000.000	3.997.200	99.93%	2.800	
161	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
162	CVNM2315	100%	3.000.000	1.290.900	43.03%	1.709.100	
163	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
164	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
165	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CVNM2407	100%	9.000.000	5.000	0.06%	8.995.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
167	CVNM2408	100%	4.000.000	3.999.900	100%	100	
168	CVPB2315	100%	80.000.000	0	0%	80.000.000	
169	CVPB2319	100%	2.000.000	784.100	39.21%	1.215.900	
170	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
171	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
172	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
173	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
174	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
175	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
176	CVPB2411	100%	6.000.000	5.981.200	99.69%	18.800	
177	CVPB2412	100%	4.000.000	3.998.300	99.96%	1.700	
178	CVRE2320	100%	3.000.000	1.711.200	57.04%	1.288.800	
179	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
180	CVRE2405	100%	12.000.000	18.000	0.15%	11.982.000	
181	CVRE2406	100%	18.000.000	25.000	0.14%	17.975.000	
182	CVRE2407	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
183	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
184	CVRE2409	100%	6.000.000	5.997.700	99.96%	2.300	
185	CVRE2410	100%	4.000.000	3.998.700	99.97%	1.300	
186	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
187	D2D	50%	15.152.379	173.241	0.57%	14.979.138	
188	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
189	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
190	DBC	49%	163.987.881	28.570.155	8.54%	135.417.726	
191	DBD	100%	93.593.847	13.878.896	14.83%	79.714.951	
192	DBT	0%	0	238.134	1.28%	-238.134	
193	DC4	50%	28.874.633	547.521	0.95%	28.327.112	
194	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
195	DCM	49%	259.406.000	30.726.762	5.8%	228.679.238	
196	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DGC	49%	186.091.850	68.899.275	18.14%	117.192.575	
198	DGW	49%	107.466.882	43.673.802	19.91%	63.793.080	
199	DHA	49%	7.408.773	1.504.832	9.95%	5.903.941	
200	DHC	50%	40.246.524	32.984.514	40.98%	7.262.010	
201	DHG	100%	130.746.071	70.235.296	53.72%	60.510.775	
202	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
203	DIG	49%	298.827.477	25.587.477	4.2%	273.240.000	
204	DLG	49%	146.661.762	4.002.787	1.34%	142.658.975	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
205	DMC	100%	34.727.465	19.649.246	56.58%	15.078.219	
206	DPG	49%	30.869.781	3.874.295	6.15%	26.995.486	
207	DPM	49%	191.786.000	34.068.846	8.7%	157.717.154	
208	DPR	50%	43.442.966	4.233.288	4.87%	39.209.678	
209	DQC	49%	16.836.113	210.081	0.61%	16.626.032	
210	DRC	49%	58.208.376	10.662.144	8.98%	47.546.232	
211	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
212	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
213	DSC	100%	204.838.925	15.100	0.01%	204.823.825	
214	DSE	100%	330.000.000	44.434.467	13.46%	285.565.533	
215	DSN	49%	5.920.674	1.868.066	15.46%	4.052.608	
216	DTA	49%	8.849.317	48.904	0.27%	8.800.413	
217	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
218	DTT	49%	3.994.391	15.608	0.19%	3.978.783	
219	DVP	49%	19.600.000	5.502.482	13.76%	14.097.518	
220	DXG	50%	361.225.460	135.733.919	18.79%	225.491.541	
221	DXS	50%	289.551.562	110.326.460	19.05%	179.225.102	
222	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
223	E1VFN30	100%	288.100.000	249.289.527	86.53%	38.810.473	
224	EIB	29.97043%	560.090.574	43.902.250	2.35%	516.188.324	
225	ELC	49%	40.812.137	2.325.476	2.79%	38.486.661	
226	EVE	100%	41.979.773	28.073.634	66.87%	13.906.139	
227	EVF	15%	114.084.870	3.785.075	0.50%	110.299.795	
228	EVG	49%	105.472.419	1.229.392	0.57%	104.243.027	
229	FCM	49%	22.651.046	1.364.893	2.95%	21.286.153	
230	FCN	50%	78.719.502	48.779.116	30.98%	29.940.386	
231	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
232	FIR	50%	32.122.640	128.815	0.20%	31.993.825	
233	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
234	FMC	50%	32.694.444	20.190.626	30.88%	12.503.818	
235	FPT	49%	720.823.899	670.242.761	45.56%	50.581.138	
236	FRT	49%	66.758.770	50.826.405	37.31%	15.932.365	
237	FTS	100%	305.919.366	91.876.194	30.03%	214.043.172	
238	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
239	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
240	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
241	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.520	1.63%	2.368.480	
242	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
243	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
244	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.663.300	80.86%	5.836.700	
245	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.325	1.85%	5.496.675	
246	FUEIP100	100%	5.300.000	117.800	2.22%	5.182.200	
247	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.981.700	96.81%	6.318.300	
248	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.265.400	86.8%	3.234.600	
249	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.389.900	98.7%	110.100	
250	FUEMAV30	100%	44.500.000	40.965.897	92.06%	3.534.103	
251	FUEMAVN D	100%	24.600.000	22.354.700	90.87%	2.245.300	
252	FUESSV30	100%	10.300.000	3.386.730	32.88%	6.913.270	
253	FUESSV50	100%	6.400.000	1.984.769	31.01%	4.415.231	
254	FUESSVFL	100%	21.900.000	9.712.239	44.35%	12.187.761	
255	FUEVFNND	100%	376.300.000	351.568.023	93.43%	24.731.977	
256	FUEVN100	100%	29.300.000	2.424.550	8.27%	26.875.450	
257	GAS	49%	1.147.909.730	40.652.703	1.74%	1.107.257.027	
258	GDT	50%	11.941.778	2.451.218	10.26%	9.490.560	
259	GEE	50%	150.000.000	83.500	0.03%	149.916.500	
260	GEG	50%	211.254.185	192.364.166	45.53%	18.890.019	
261	GEX	50%	429.714.896	48.632.620	5.66%	381.082.276	
262	GIL	50%	50.800.033	1.673.713	1.65%	49.126.320	
263	GMC	0%	0	2.264.715	6.86%	-2.264.715	
264	GMD	49%	202.851.478	190.660.727	46.06%	12.190.751	
265	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
266	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
267	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
268	GVR	13%	520.000.000	12.178.100	0.30%	507.821.900	
269	HAG	49%	518.159.294	24.621.668	2.33%	493.537.626	
270	HAH	30%	36.402.927	16.704.537	13.77%	19.698.390	
271	HAP	49%	54.437.908	2.413.273	2.17%	52.024.635	
272	HAR	49%	49.661.549	2.610.561	2.58%	47.050.988	
273	HAS	49%	3.920.000	1.228.399	15.35%	2.691.601	
274	HAX	50%	53.719.840	25.933.972	24.14%	27.785.868	
275	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
276	HCM	49%	353.197.650	320.732.354	44.5%	32.465.296	
277	HDB	20%	585.526.426	499.455.770	17.06%	86.070.656	
278	HDC	49%	87.393.933	4.766.015	2.67%	82.627.918	
279	HDG	50%	168.165.764	67.508.243	20.07%	100.657.521	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
280	HHP	49%	42.411.628	5.885.853	6.8%	36.525.775	
281	HHS	50%	183.992.984	17.081.111	4.64%	166.911.873	
282	HHV	49%	211.805.208	38.540.151	8.92%	173.265.057	
283	HID	49%	37.614.865	364.583	0.47%	37.250.282	
284	HII	50%	36.831.508	565.314	0.77%	36.266.194	
285	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
286	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
287	HPG	49%	3.134.162.598	1.386.268.078	21.67%	1.747.894.520	
288	HPX	49%	149.042.604	924.013	0.30%	148.118.591	
289	HQC	50%	288.300.000	5.145.951	0.89%	283.154.049	
290	HRC	0%	0	181.063	0.60%	-181.063	
291	HSG	49%	304.281.331	61.759.048	9.95%	242.522.283	
292	HSL	49%	18.898.007	716.570	1.86%	18.181.437	
293	HT1	49%	186.979.056	4.899.238	1.28%	182.079.818	
294	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
295	HTI	50%	12.474.600	3.789.055	15.19%	8.685.545	
296	HTL	49%	5.880.000	3.628.539	30.24%	2.251.461	
297	HTN	49%	43.667.041	840.557	0.94%	42.826.484	
298	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
299	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
300	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
301	HVH	49%	19.915.966	1.150.034	2.83%	18.765.932	
302	HVN	30%	664.318.252	172.646.084	7.8%	491.672.168	
303	HVX	47.153%	19.580.401	390.600	0.94%	19.189.801	
304	ICT	100%	32.185.000	168.132	0.52%	32.016.868	
305	IDI	49%	133.854.607	2.290.827	0.84%	131.563.780	
306	IJC	49%	185.096.708	17.872.870	4.73%	167.223.838	
307	ILB	49%	12.006.100	2.704.600	11.04%	9.301.500	
308	IMP	75%	115.532.071	75.912.008	49.28%	39.620.063	
309	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
310	ITC	0%	0	262.159	0.27%	-262.159	
311	ITD	49%	12.021.459	323.973	1.32%	11.697.486	
312	JVC	49%	55.125.083	1.507.867	1.34%	53.617.216	
313	KBC	49%	376.126.331	143.177.872	18.65%	232.948.459	
314	KDC	50%	144.903.158	53.070.517	18.31%	91.832.641	
315	KDH	50%	505.571.282	377.063.869	37.29%	128.507.413	
316	KHG	49%	220.223.250	2.892.756	0.64%	217.330.494	
317	KHP	0%	0	758.714	1.26%	-758.714	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
318	KMR	100%	56.881.443	35.425.222	62.28%	21.456.221	
319	KOS	49%	106.075.854	278.972	0.13%	105.796.882	
320	KPF	49%	29.824.948	84.749	0.14%	29.740.199	
321	KSB	49%	56.241.760	4.438.644	3.87%	51.803.116	
322	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
323	LAF	49%	7.461.729	351.995	2.31%	7.109.734	
324	LBM	50%	20.000.000	6.214.142	15.54%	13.785.858	
325	LCG	50%	97.545.585	4.052.169	2.08%	93.493.416	
326	LDG	50%	128.486.292	2.407.491	0.94%	126.078.801	
327	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
328	LGC	49%	94.498.834	86.756.274	44.99%	7.742.560	
329	LGL	50%	25.750.000	1.095.731	2.13%	24.654.269	
330	LHG	49%	24.505.884	8.723.577	17.44%	15.782.307	
331	LIX	50%	32.400.000	2.063.553	3.18%	30.336.447	
332	LM8	0%	0	47.386	0.50%	-47.386	
333	LPB	5%	127.880.820	19.247.492	0.75%	108.633.328	
334	LSS	0%	0	651.604	0.81%	-651.604	
335	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.919.434	23.23%	10.265	
336	MCM	100%	110.000.000	1.004.420	0.91%	108.995.580	
337	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
338	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
339	MHC	49%	21.303.395	496.621	1.14%	20.806.774	
340	MIG	100%	172.672.500	28.944.262	16.76%	143.728.238	
341	MSB	30%	780.000.000	714.276.645	27.47%	65.723.355	
342	MSH	49%	36.756.909	3.652.900	4.87%	33.104.009	
343	MSN	49%	741.334.762	396.961.423	26.24%	344.373.339	
344	MWG	49%	716.499.646	673.785.497	46.08%	42.714.150	
345	NAB	30%	411.765.165	15.496.252	1.13%	396.268.913	
346	NAF	100%	67.979.281	12.951.202	19.05%	55.028.079	
347	NAV	49%	3.920.000	68.235	0.85%	3.851.765	
348	NBB	50%	50.237.828	501.481	0.50%	49.736.347	
349	NCT	30%	7.850.082	4.006.016	15.31%	3.844.066	
350	NHA	49%	21.645.514	249.394	0.56%	21.396.120	
351	NHH	100%	72.880.000	356.460	0.49%	72.523.540	
352	NHT	50%	12.014.084	742.110	3.09%	11.271.974	
353	NKG	50%	131.638.903	19.838.209	7.54%	111.800.694	
354	NLG	50%	192.388.735	170.284.587	44.26%	22.104.148	
355	NNC	49%	10.740.800	1.098.510	5.01%	9.642.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
356	NO1	49%	11.760.000	1.722.700	7.18%	10.037.300	
357	NSC	49%	8.617.624	1.500.847	8.53%	7.116.777	
358	NT2	49%	141.059.254	39.237.141	13.63%	101.822.113	
359	NTL	49%	59.770.151	17.065.010	13.99%	42.705.141	
360	NVL	49%	955.551.223	88.436.016	4.53%	867.115.207	
361	NVT	50%	45.250.000	110.920	0.12%	45.139.080	
362	OCB	22%	542.473.613	471.893.769	19.14%	70.579.844	
363	OGC	49%	147.000.000	735.516	0.25%	146.264.484	
364	OPC	0%	0	466.627	0.73%	-466.627	
365	ORS	49%	164.639.874	2.680.956	0.80%	161.958.918	
366	PAC	49%	22.771.136	5.643.806	12.14%	17.127.330	
367	PAN	49%	105.984.344	40.145.545	18.56%	65.838.799	
368	PC1	50%	178.821.060	46.999.086	13.14%	131.821.974	
369	PDN	0%	0	93.469	0.25%	-93.469	
370	PDR	50%	436.570.041	65.753.810	7.53%	370.816.231	
371	PET	0%	0	930.775	0.87%	-930.775	
372	PGC	49%	29.567.892	1.321.742	2.19%	28.246.150	
373	PGD	49%	48.509.150	46.396.356	46.87%	2.112.794	
374	PGI	100%	110.896.796	22.655.020	20.43%	88.241.776	
375	PGV	50%	561.734.023	207.966	0.02%	561.526.057	
376	PHC	50%	25.340.963	55.020	0.11%	25.285.943	
377	PHR	49%	66.394.607	24.312.202	17.94%	42.082.405	
378	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
379	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
380	PLP	49%	34.300.000	268.104	0.38%	34.031.896	
381	PLX	20%	258.775.616	225.283.564	17.41%	33.492.052	
382	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
383	PNC	49%	5.409.718	57.013	0.52%	5.352.705	
384	PNJ	49%	165.656.640	165.656.640	49%	0	
385	POW	49%	1.147.517.084	88.816.188	3.79%	1.058.700.896	
386	PPC	49%	159.855.150	31.170.206	9.55%	128.684.944	
387	PSH	0%	0	100	0%	-100	
388	PTB	25%	16.734.600	15.712.275	23.47%	1.022.325	
389	PTC	50%	16.153.662	287.498	0.89%	15.866.164	
390	PTL	0%	0	72.344	0.07%	-72.344	
391	PVD	49%	272.585.042	55.687.502	10.01%	216.897.540	
392	PVP	49%	50.814.201	3.912.325	3.77%	46.901.876	
393	PVT	49%	174.446.192	45.008.110	12.64%	129.438.082	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
394	QCG	49%	134.813.361	1.611.484	0.59%	133.201.877	
395	QNP	0%	0	0	0%	0	
396	RAL	50%	11.773.709	510.660	2.17%	11.263.049	
397	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
398	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
399	RYG	50%	22.500.000	11.500	0.03%	22.488.500	
400	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
401	SAB	100%	1.282.562.372	779.147.763	60.75%	503.414.609	
402	SAM	49%	186.180.875	2.324.332	0.61%	183.856.543	
403	SAV	50%	12.594.982	12.593.747	50%	1.235	
404	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
405	SBG	50%	24.999.981	415.132	0.83%	24.584.849	
406	SBT	100%	762.112.326	162.754.659	21.36%	599.357.667	
407	SBV	100%	27.366.476	4.025.463	14.71%	23.341.013	
408	SC5	49%	7.342.429	341.369	2.28%	7.001.060	
409	SCR	50%	215.297.518	2.517.381	0.58%	212.780.137	
410	SCS	30%	30.623.094	22.196.621	21.74%	8.426.473	
411	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
412	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
413	SFI	49%	12.194.652	2.555.832	10.27%	9.638.820	
414	SGN	30%	10.074.507	9.144.145	27.23%	930.362	
415	SGR	0%	0	12.535	0.02%	-12.535	
416	SGT	0%	0	8.213.506	5.55%	-8.213.506	
417	SHA	49%	16.388.870	297.493	0.89%	16.091.377	
418	SHB	30%	1.098.872.562	102.702.458	2.8%	996.170.104	
419	SHI	49%	79.466.460	327.119	0.20%	79.139.341	
420	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
421	SIP	49%	103.161.367	9.618.402	4.57%	93.542.965	
422	SJD	50%	34.499.310	4.274.916	6.2%	30.224.394	
423	SJS	50%	57.427.770	699.830	0.61%	56.727.940	
424	SKG	49%	32.583.871	29.970.904	45.07%	2.612.967	
425	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
426	SMB	49%	14.624.857	4.084.254	13.68%	10.540.603	
427	SMC	100%	73.678.587	15.085.033	20.47%	58.593.554	
428	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
429	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
430	SRF	100%	35.566.780	16.330.800	45.92%	19.235.980	
431	SSB	5%	141.750.000	3.598.273	0.13%	138.151.727	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
432	SSC	49%	7.346.259	125.928	0.84%	7.220.331	
433	SSI	100%	1.963.863.918	792.336.169	40.35%	1.171.527.749	
434	ST8	50%	12.860.451	182.613	0.71%	12.677.838	
435	STB	30%	565.564.714	449.423.371	23.84%	116.141.343	
436	STG	34%	33.406.141	29.522.452	30.05%	3.883.689	
437	STK	100%	96.636.924	16.060.114	16.62%	80.576.810	
438	SVC	49%	32.648.976	1.080.350	1.62%	31.568.626	
439	SVD	49%	13.526.894	65.878	0.24%	13.461.016	
440	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
441	SVT	50%	8.655.489	33.954	0.20%	8.621.535	
442	SZC	20%	35.997.172	4.041.625	2.25%	31.955.547	
443	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
444	TBC	49%	31.115.000	930.304	1.47%	30.184.696	
445	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.589.960.461	22.51%	592.000	
446	TCD	49%	164.552.114	1.072.244	0.32%	163.479.870	
447	TCH	51%	340.790.079	34.479.586	5.16%	306.310.493	
448	TCI	100%	115.620.964	5.978.508	5.17%	109.642.456	
449	TCL	49%	14.777.633	3.169.854	10.51%	11.607.779	
450	TCM	50%	50.977.741	50.607.597	49.64%	370.144	
451	TCO	0%	0	236.170	0.75%	-236.170	
452	TCR	49%	5.082.863	5.009.365	48.29%	73.498	
453	TCT	0%	0	1.389.440	10.87%	-1.389.440	
454	TDC	50%	50.000.000	783.500	0.78%	49.216.500	
455	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
456	TDH	50%	56.326.383	1.551.525	1.38%	54.774.858	
457	TDM	50%	55.000.000	3.454.944	3.14%	51.545.056	
458	TDP	51%	44.993.347	95.088	0.11%	44.898.259	
459	TDW	50%	4.250.000	257.610	3.03%	3.992.390	
460	TEG	49%	59.195.215	6.227.342	5.15%	52.967.873	
461	THG	49%	12.711.524	926.687	3.57%	11.784.837	
462	TIP	50%	32.503.928	11.174.082	17.19%	21.329.846	
463	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
464	TLD	49%	38.093.264	470.535	0.61%	37.622.729	
465	TLG	100%	86.453.575	19.687.872	22.77%	66.765.703	
466	TLH	49%	55.036.808	1.074.350	0.96%	53.962.458	
467	TMP	49%	34.300.000	568.289	0.81%	33.731.711	
468	TMS	49%	82.980.497	72.135.879	42.6%	10.844.618	
469	TMT	49%	18.270.963	953.711	2.56%	17.317.252	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
470	TN1	50%	27.316.174	74.591	0.14%	27.241.583	
471	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
472	TNH	70%	100.926.889	72.405.551	50.22%	28.521.338	
473	TNI	49%	25.725.000	67.686	0.13%	25.657.314	
474	TNT	49%	24.990.000	769.359	1.51%	24.220.641	
475	TPB	30%	792.586.858	792.586.858	30%	0	
476	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
477	TRA	49%	20.312.299	19.340.705	46.66%	971.594	
478	TRC	49%	14.700.000	722.716	2.41%	13.977.284	
479	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
480	TTA	49%	83.328.220	4.244.008	2.5%	79.084.212	
481	TTE	50%	14.245.200	13.370	0.05%	14.231.830	
482	TTF	50%	205.599.151	22.807.718	5.55%	182.791.433	
483	TV2	15%	10.128.924	6.467.910	9.58%	3.661.014	
484	TVB	30%	33.629.105	1.476.476	1.32%	32.152.629	
485	TVS	49%	81.827.684	36.790.827	22.03%	45.036.857	
486	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
487	TYA	100%	6.134.773	2.377.583	38.76%	3.757.190	
488	UIC	0%	0	959.480	11.99%	-959.480	
489	VAF	49%	18.456.020	13.134	0.03%	18.442.886	
490	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
491	VCB	30%	1.676.727.378	1.282.425.213	22.95%	394.302.165	
492	VCF	49%	13.023.776	150.611	0.57%	12.873.165	
493	VCG	49%	293.310.794	29.367.980	4.91%	263.942.814	
494	VCI	100%	718.099.480	181.519.495	25.28%	536.579.985	
495	VDP	35%	7.729.187	43.861	0.20%	7.685.326	
496	VDS	100%	243.000.000	7.445.002	3.06%	235.554.998	
497	VFG	51%	21.274.453	884.800	2.12%	20.389.653	
498	VGC	49%	219.691.500	17.770.063	3.96%	201.921.437	
499	VHC	100%	224.453.159	62.908.378	28.03%	161.544.781	
500	VHM	50%	2.053.706.002	504.370.148	12.28%	1.549.335.854	
501	VIB	4.99%	148.658.477	148.655.677	4.99%	2.800	
502	VIC	48.017596%	1.862.402.462	387.923.060	10%	1.474.479.402	
503	VID	50%	20.418.034	227.118	0.56%	20.190.916	
504	VIP	49%	33.550.761	6.668.056	9.74%	26.882.705	
505	VIX	100%	1.458.513.173	75.728.573	5.19%	1.382.784.600	
506	VJC	30%	162.483.400	71.018.768	13.11%	91.464.632	
507	VMD	49%	7.565.731	182.541	1.18%	7.383.190	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
508	VND	100%	1.522.299.908	177.336.298	11.65%	1.344.963.610	
509	VNE	49%	44.312.146	2.164.330	2.39%	42.147.816	
510	VNG	49%	47.665.537	306.953	0.32%	47.358.584	
511	VNL	49%	6.928.838	1.696.793	12%	5.232.045	
512	VNM	100%	2.089.955.445	1.076.729.888	51.52%	1.013.225.557	
513	VNS	49%	33.251.004	2.770.539	4.08%	30.480.465	
514	VOS	49%	68.600.000	1.999.790	1.43%	66.600.210	
515	VPB	30%	2.380.177.080	1.989.971.799	25.08%	390.205.281	
516	VPD	50%	53.294.814	33.180.340	31.13%	20.114.474	
517	VPG	49%	43.323.717	182.486	0.21%	43.141.231	
518	VPH	49%	46.725.322	531.580	0.56%	46.193.742	
519	VPI	49%	156.824.292	35.714.322	11.16%	121.109.970	
520	VPS	49%	11.985.788	10.715	0.04%	11.975.073	
521	VRC	49%	24.500.000	71.875	0.14%	24.428.125	
522	VRE	49%	1.141.121.020	439.523.255	18.87%	701.597.765	
523	VSC	49%	140.530.441	6.830.191	2.38%	133.700.250	
524	VSH	49%	115.758.210	28.200.290	11.94%	87.557.920	
525	VSI	49%	6.468.000	172.966	1.31%	6.295.034	
526	VTB	49%	5.871.204	209.119	1.75%	5.662.085	
527	VTO	49%	39.134.666	10.815.007	13.54%	28.319.659	
528	VTP	49%	59.673.690	9.285.485	7.62%	50.388.205	
529	YBM	49%	7.006.941	35.546	0.25%	6.971.395	
530	YEG	49%	67.130.712	11.419.666	8.34%	55.711.046	
<b>SÀN UPCOM</b>							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	1.621.922	0.71%	228.377.599	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	7.647.800	10.56%	64.743.950	
8	ABW	100%	101.150.000	964.037	0.95%	100.185.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	1.932.507	3.79%	23.057.493	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	77.576.315	3.56%	989.238.570	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.000	1.72%	5.106.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.019.961	44.56%	9.280.688	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.015.165	14.98%	6.844.318	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	107.480	0.90%	5.772.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.030	0.07%	8.827.961	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.400	0.37%	972.600	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	42.701	0.01%	236.857.255	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	351.865	1.42%	12.048.095	
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	137.600	0.02%	364.862.400	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	7.391.497	3.628	0.02%	7.387.869	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	616.141	1.03%	28.783.859	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797	
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
78	BMS	100%	71.111.425	274.971	0.39%	70.836.454	
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
80	BNW	0%	0	0	0%	0	
81	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
83	BRR	0%	0	100	0%	-100	
84	BRS	0%	0	0	0%	0	
85	BSA	0%	0	0	0%	0	
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
88	BSH	100%	18.000.000	53.200	0.30%	17.946.800	
89	BSL	50%	22.500.000	102.713	0.23%	22.397.287	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
91	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
92	BSR	49%	1.519.244.811	17.329.006	0.56%	1.501.915.805	
93	BT1	0%	0	0	0%	0	
94	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
95	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
96	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
97	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
98	BTH	49%	12.250.000	3.953	0.02%	12.246.047	
99	BTN	0%	0	100	0%	-100	
100	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
101	BTV	0%	0	30	0%	-30	
102	BVB	5%	27.592.310	392.191	0.07%	27.200.119	
103	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
104	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
105	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
106	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
107	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
110	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
111	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
112	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
113	CAB	0%	0	0	0%	0	
114	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
115	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
116	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CEI	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	991.900	3.49%	12.924.100	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	40.500	3.74%	489.680	
147	CIP	0%	0	0	0%	0	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
152	CLX	49%	42.434.000	1.157.800	1.34%	41.276.200	
153	CMD	49%	7.350.000	8.000	0.05%	7.342.000	
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.627	24.39%	1.993.373	
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
157	CMM	0%	0	0	0%	0	
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
160	CMT	49%	3.920.000	274.148	3.43%	3.645.852	
161	CMW	49%	7.612.101	1.600	0.01%	7.610.501	
162	CNA	0%	0	0	0%	0	
163	CNC	49%	5.568.519	816.220	7.18%	4.752.299	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
165	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161	
166	CPA	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000		
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450		
169	CQN	0%	0	200	0%	-200		
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900		
171	CSI	100%	16.800.000	5.656.008	33.67%	11.143.992		
172	CST	0%	0	2.396.088	5.59%	-2.396.088		
173	CT3	0%	0	0	0%	0		
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858		
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296		
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474		
177	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700		
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566		
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039		
180	D17	0%	0	0	0%	0		
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503		
182	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771		
183	DAN	50%	10.469.000	34.247	0.16%	10.434.753		
184	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000		
185	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658		
186	DC1	49%	2.207.125	33.388	0.74%	2.173.737		
187	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513		
188	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668		
189	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200		
190	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000		
191	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423		
192	DCT	49%	13.339.587	107.262	0.39%	13.232.325		
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730		
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798		
196	DDV	49%	71.593.851	7.487.200	5.12%	64.106.651		
197	DFC	0%	0	0	0%	0		
198	DFE	49%	39.200.000	64.094	0.08%	39.135.906		
199	DGT	49%	38.710.000	758.500	0.96%	37.951.500		
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900		
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511		
202	DHN	0%	0	0	0%	0		
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)	
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	177.837	0.15%	11.222.163	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	236.078	0.32%	36.363.922	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
258	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
264	EPH	100%	2.500.000	7.000	0.28%	2.493.000	
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
267	FBC	0%	0	0	0%	0	
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
274	FHS	0%	0	0	0%	0	
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
277	FOC	49%	9.050.924	178.519	0.97%	8.872.405	
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233		
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427		
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417		
284	FTM	49%	24.500.000	276.230	0.55%	24.223.770		
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)	
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500		
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)	
288	G36	0%	0	0	0%	0		
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694		
290	GCB	0%	0	20	0%	-20		
291	GCF	100%	30.679.999	3.000	0.01%	30.676.999		
292	GDA	49%	56.198.839	21.609.700	18.84%	34.589.139		
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439		
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800		
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)	
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078		
297	GH3	0%	0	0	0%	0		
298	GHC	49%	23.354.625	1.967.083	4.13%	21.387.542		
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000		
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700		
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800		
302	GPC	0%	0	0	0%	0		
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000		
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799		
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000		
306	GTS	0%	0	0	0%	0		
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395		
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687		
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000		
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349		
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900		
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356		
313	HAM	0%	0	0	0%	0		
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220		
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760		
316	HBC	50%	173.606.635	36.313.614	10.46%	137.293.021		
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899		
318	HBH	30%	4.800.000	264.210	1.65%	4.535.790		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
327	HDM	5%	1.004.812	12.127	0.06%	992.685	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	70.939	0.20%	17.028.274	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
344	HIO	50%	10.500.000	9.473	0.05%	10.490.527	
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
346	HKB	49%	25.283.999	782.610	1.52%	24.501.389	
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
348	HLB	51%	1.575.900	947.700	30.67%	628.200	
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
350	HLS	0%	0	0	0%	0	
351	HLT	0%	0	0	0%	0	
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
353	HMD	0%	0	0	0%	0	
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
356	HNB	49%	4.655.000	28.700	0.30%	4.626.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)	
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200		
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200		
360	HNG	50%	554.276.947	16.902.048	1.52%	537.374.899		
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400		
362	HNM	0%	0	76.152	0.17%	-76.152		
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700		
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487		
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)	
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320		
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090		
368	HPD	49%	4.070.229	818.800	9.86%	3.251.429		
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000		
370	HPI	0%	0	0	0%	0		
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500		
372	HPP	49%	3.923.516	1.873.636	23.4%	2.049.880		
373	HPT	49%	5.148.617	364.531	3.47%	4.784.086		
374	HPW	49%	36.361.400	84.900	0.11%	36.276.500		
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900		
376	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700		
377	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536		
378	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415		
379	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700		
380	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312		
381	HSV	50%	7.874.997	8.470	0.05%	7.866.527		
382	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)	
383	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800		
384	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525		
385	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600		
386	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200		
387	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392		
388	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200		
389	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
390	HUG	0%	0	600	0%	-600		
391	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500		
392	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490		
393	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)	
394	HWS	100%	87.600.000	904.900	1.03%	86.695.100		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
395	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
396	IBD	0%	0	0	0%	0	
397	IBN	0%	0	0	0%	0	
398	ICC	49%	1.862.000	254.943	6.71%	1.607.057	
399	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
400	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
401	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
402	IDP	100%	61.804.472	8.216.020	13.29%	53.588.452	
403	IFS	100%	87.140.984	85.188.389	97.76%	1.952.595	
404	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
405	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
406	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
407	ILS	0%	0	0	0%	0	
408	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
409	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
410	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
411	IRC	0%	0	0	0%	0	
412	ISG	0%	0	0	0%	0	
413	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
414	IST	49%	7.354.161	27.745	0.18%	7.326.416	
415	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
416	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
417	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
418	KCB	49%	3.920.000	154.100	1.93%	3.765.900	
419	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
420	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
421	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
422	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
423	KHW	0%	0	0	0%	0	
424	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
425	KLB	30%	109.584.563	2.141.526	0.59%	107.443.037	
426	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
427	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
428	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
429	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
430	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
431	KTC	0%	0	0	0%	0	
432	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
433	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	(*)	
434	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200		
435	KVC	49%	24.255.000	682.584	1.38%	23.572.416		
436	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000		
437	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500		
438	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725		
439	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000		
440	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700		
441	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000		
442	L61	0%	0	108	0%	-108		
443	L62	0%	0	0	0%	0		
444	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886		
445	LAI	0%	0	0	0%	0		
446	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000		
447	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109		
448	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820		
449	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300		
450	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800		
451	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034		
452	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000		
453	LIC	0%	0	0	0%	0		
454	LKW	9.5%	237.500	96.026	3.84%	141.474		
455	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790		
456	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800		
457	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199		
458	LMC	0%	0	0	0%	0		
459	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985		
460	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900		
461	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334		
462	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899		
463	LPT	0%	0	0	0%	0		
464	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834		
465	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000		
466	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206		
467	LTG	49%	49.363.317	33.777.637	33.53%	15.585.680		
468	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)	
469	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715		
470	M10	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
471	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857		
472	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500		
473	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)	
474	MCG	49%	28.179.900	158.040	0.27%	28.021.860		
475	MCH	50%	367.776.589	19.971.986	2.72%	347.804.603		
476	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000		
477	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
478	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661		
479	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584		
480	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932		
481	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000		
482	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)	
483	MFS	49%	3.460.859	641.035	9.08%	2.819.824		
484	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000		
485	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714		
486	MGR	0%	0	0	0%	0		
487	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200		
488	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
489	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700		
490	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835		
491	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558		
492	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159		
493	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
494	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
495	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
496	MML	100%	329.052.593	6.905.348	2.1%	322.147.245		
497	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122		
498	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
499	MPC	50%	200.469.150	157.732.960	39.34%	42.736.190		
500	MPT	49%	8.382.510	134.208	0.78%	8.248.302		
501	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
502	MQB	0%	0	0	0%	0		
503	MQN	0%	0	0	0%	0		
504	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
505	MSR	100%	1.099.155.420	1.710.053	0.16%	1.097.445.367		
506	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	
507	MTA	49%	53.955.659	37.800	0.03%	53.917.859		
508	MTB	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
509	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
510	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
511	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
512	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800	
513	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
514	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
515	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
516	MTS	0%	0	0	0%	0	
517	MTV	0%	0	100	0%	-100	
518	MTX	0%	0	0	0%	0	
519	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600	
520	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
521	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
522	MZG	50%	52.957.534	742.029	0.70%	52.215.505	
523	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
524	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
525	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
526	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
527	NBE	49%	2.450.000	60.200	1.2%	2.389.800	
528	NBT	50%	14.700.000	149.200	0.51%	14.550.800	
529	NCG	50%	59.892.162	10.500	0.01%	59.881.662	
530	NCS	49%	8.795.058	345.995	1.93%	8.449.063	
531	ND2	49%	24.497.040	17.575.186	35.15%	6.921.854	
532	NDC	49%	2.922.360	10.800	0.18%	2.911.560	
533	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
534	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
535	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
536	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
537	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700	
538	NEM	0%	0	0	0%	0	
539	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
540	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
541	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
542	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
543	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
544	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212	
545	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
546	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
547	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480		
548	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301		
549	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900		
550	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211		
551	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200		
552	NSS	0%	0	0	0%	0		
553	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928		
554	NTC	0%	0	518.037	2.16%	-518.037		
555	NTF	0%	0	0	0%	0		
556	NTT	0%	0	0	0%	0		
557	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513		
558	NUE	0%	0	500	0.01%	-500		
559	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668		
560	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000		
561	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000		
562	ODE	0%	0	0	0%	0		
563	OIL	6.621%	68.476.335	67.534.081	6.53%	942.254		
564	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200		
565	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292		
566	PAP	0%	0	0	0%	0		
567	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094		
568	PAT	50%	12.500.000	112.800	0.45%	12.387.200		
569	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339		
570	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919		
571	PCC	0%	0	0	0%	0		
572	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700		
573	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
574	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300		
575	PDV	49%	32.387.023	14.365	0.02%	32.372.658		
576	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550		
577	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960		
578	PEQ	0%	0	13	0%	-13		
579	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600		
580	PGB	30%	126.000.000	153.600	0.04%	125.846.400		
581	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081		
582	PHP	49%	160.210.400	149.756	0.05%	160.060.644		
583	PHS	100%	200.009.819	174.933.342	87.46%	25.076.477		
584	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
585	PIS	0%	0	0	0%	0	
586	PIV	49%	8.489.221	52.290	0.30%	8.436.931	
587	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
588	PLA	0%	0	0	0%	0	
589	PLE	0%	0	0	0%	0	
590	PLO	0%	0	0	0%	0	
591	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
592	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
593	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
594	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
595	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
596	PNP	0%	0	0	0%	0	
597	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
598	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
599	POM	50%	139.838.168	10.634.020	3.8%	129.204.148	
600	POS	49%	19.600.000	121.000	0.30%	19.479.000	
601	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
602	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
603	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
604	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
605	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
606	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
607	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
608	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
609	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
610	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
611	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
612	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
613	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
614	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
615	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
616	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
617	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
618	PTT	0%	0	0	0%	0	
619	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300	
620	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
621	PVE	49%	12.250.000	2.697.652	10.79%	9.552.348	
622	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
623	PVL	49%	24.500.000	128.291	0.26%	24.371.709	
624	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
625	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
626	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
627	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
628	PVX	0%	0	528.126	0.13%	-528.126	
629	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
630	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
631	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653	
632	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
633	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
634	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
635	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
636	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
637	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
638	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
639	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
640	QBS	0%	0	70	0%	-70	
641	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
642	QHW	49%	3.920.000	20.700	0.26%	3.899.300	
643	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
644	QNS	49%	180.147.594	49.650.054	13.5%	130.497.540	
645	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
646	QNU	0%	0	0	0%	0	
647	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
648	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
649	QSP	49%	5.288.214	124.600	1.15%	5.163.614	
650	QTP	49%	220.500.000	3.922.240	0.87%	216.577.760	
651	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
652	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
653	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
654	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
655	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
656	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
657	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
658	RTB	0%	0	800	0%	-800	
659	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
660	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
661	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
662	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
663	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
664	SAC	0%	0	1.750	0.04%	-1.750	
665	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
666	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
667	SAS	49%	65.405.841	433.675	0.32%	64.972.166	
668	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
669	SBB	100%	87.524.536	14.300	0.02%	87.510.236	
670	SBD	49%	6.819.075	124.380	0.89%	6.694.695	
671	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
672	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
673	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
674	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
675	SBS	100%	146.607.600	694.605	0.47%	145.912.995	
676	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
677	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
678	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
679	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
680	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
681	SCO	0%	0	0	0%	0	
682	SCY	49%	30.364.773	4.400	0.01%	30.360.373	
683	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
684	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
685	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
686	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
687	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
688	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
689	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
690	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
691	SDD	49%	7.843.765	105.574	0.66%	7.738.191	
692	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
693	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
694	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
695	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
696	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
697	SDT	49%	20.938.832	573.258	1.34%	20.365.574	
698	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
699	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000		
700	SDY	49%	2.205.000	19.200	0.43%	2.185.800		
701	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701		
702	SEP	0%	0	0	0%	0		
703	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475		
704	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000		
705	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100		
706	SGP	49%	105.984.530	1.499.343	0.69%	104.485.187		
707	SGS	49%	7.065.800	51.450	0.36%	7.014.350		
708	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)	
709	SHC	0%	0	45.070	1.05%	-45.070		
710	SHG	0%	0	0	0%	0		
711	SID	49%	49.000.000	102.813	0.10%	48.897.187		
712	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
713	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615		
714	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763		
715	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
716	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627		
717	SJG	0%	0	0	0%	0		
718	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
719	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
720	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
721	SKV	49%	11.270.000	24.800	0.11%	11.245.200		
722	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
723	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600		
724	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
725	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
726	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
727	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
728	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
729	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400		
730	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
731	SRB	49%	4.165.000	86.016	1.01%	4.078.984		
732	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900		
733	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
734	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
735	SSH	50%	187.500.000	600	0%	187.499.400		
736	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
737	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
738	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
739	STH	0%	0	0	0%	0	
740	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
741	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
742	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
743	STW	0%	0	0	0%	0	
744	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
745	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
746	SWC	49%	32.879.000	7.010	0.01%	32.871.990	
747	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
748	SZG	0%	0	0	0%	0	
749	TA6	49%	1.470.000	15.300	0.51%	1.454.700	
750	TAB	0%	0	0	0%	0	
751	TAL	49%	145.530.000	3.700	0%	145.526.300	
752	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
753	TAR	0%	0	21.306	0.03%	-21.306	
754	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
755	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
756	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
757	TBH	0%	0	0	0%	0	
758	TBR	0%	0	0	0%	0	
759	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
760	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
761	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
762	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
763	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
764	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
765	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
766	TDF	0%	0	0	0%	0	
767	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
768	TED	49%	6.125.000	4.407.210	35.26%	1.717.790	
769	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
770	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
771	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
772	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
773	THM	0%	0	0	0%	0	
774	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
775	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
776	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
777	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
778	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
779	TID	0%	0	0	0%	0		
780	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
781	TIN	50%	45.589.165	131.710	0.14%	45.457.455		
782	TIS	49%	90.160.000	93.520	0.05%	90.066.480		
783	TKA	0%	0	0	0%	0		
784	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
785	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
786	TKG	0%	0	0	0%	0	(*)	
787	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
788	TLI	0%	0	0	0%	0		
789	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)	
790	TLP	0%	0	0	0%	0		
791	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892		
792	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096		
793	TMW	0%	0	0	0%	0		
794	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412		
795	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814		
796	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000		
797	TNP	0%	0	0	0%	0		
798	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800		
799	TNV	0%	0	0	0%	0		
800	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700		
801	TOP	49%	12.421.500	341.700	1.35%	12.079.800		
802	TOS	0%	0	0	0%	0		
803	TOW	50%	3.989.075	763.900	9.57%	3.225.175		
804	TPS	0%	0	92.287	1.85%	-92.287		
805	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
806	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268		
807	TR1	0%	0	0	0%	0		
808	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)	
809	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291		
810	TRT	0%	0	0	0%	0		
811	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421		
812	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
813	TSA	49%	17.150.000	0	0%	17.150.000	
814	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200	
815	TSG	49%	1.506.309	11.500	0.37%	1.494.809	
816	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
817	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
818	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	
819	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
820	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
821	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
822	TTN	49%	17.996.475	213.740	0.58%	17.782.735	
823	TTP	100%	14.999.998	13.231.739	88.21%	1.768.259	
824	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
825	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
826	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
827	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
828	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
829	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
830	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
831	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
832	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
833	TVN	49%	332.220.000	570.700	0.08%	331.649.300	
834	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
835	UCT	0%	0	0	0%	0	
836	UDC	49%	17.150.000	4.870.230	13.91%	12.279.770	
837	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
838	UDL	0%	0	0	0%	0	
839	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
840	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
841	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
842	UPH	0%	0	0	0%	0	
843	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
844	USD	0%	0	0	0%	0	
845	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
846	UXC	0%	0	0	0%	0	
847	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
848	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
849	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
850	VAB	.5%	2.699.800	856.185	0.16%	1.843.615	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
851	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
852	VAV	50%	16.000.000	779.700	2.44%	15.220.300	
853	VBB	30%	214.182.398	33.370	0%	214.149.028	
854	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
855	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100	
856	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
857	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
858	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
859	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
860	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
861	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
862	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	
863	VCX	49%	12.999.700	10.410	0.04%	12.989.290	
864	VDB	0%	0	0	0%	0	
865	VDG	50%	2.749.996	92.740	1.69%	2.657.256	
866	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
867	VDT	0%	0	0	0%	0	
868	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
869	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265	
870	VEA	49%	651.112.000	25.152.301	1.89%	625.959.699	
871	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
872	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
873	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
874	VET	0%	0	0	0%	0	
875	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
876	VFR	49%	7.350.000	26.701	0.18%	7.323.299	
877	VGG	49%	21.609.000	6.647.648	15.07%	14.961.352	
878	VGI	0%	0	615.762	0.02%	-615.762	
879	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
880	VGR	49%	30.992.500	13.943.530	22.05%	17.048.970	
881	VGT	49%	245.000.000	70.286.542	14.06%	174.713.458	
882	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
883	VHD	0%	0	0	0%	0	
884	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
885	VHG	49%	73.500.000	645.175	0.43%	72.854.825	
886	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
887	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
888	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
889	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
890	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100	
891	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
892	VIW	0%	0	200	0%	-200	
893	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
894	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
895	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000	
896	VLC	100%	212.491.611	490.410	0.23%	212.001.201	
897	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
898	VLG	49%	6.963.943	41.900	0.29%	6.922.043	
899	VLP	0%	0	0	0%	0	
900	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
901	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
902	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
903	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
904	VMK	0%	0	0	0%	0	
905	VMT	0%	0	0	0%	0	
906	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
907	VNB	49%	33.275.880	709.600	1.04%	32.566.280	
908	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
909	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
910	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867	
911	VNX	0%	0	0	0%	0	
912	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
913	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
914	VOC	0%	0	418.750	0.34%	-418.750	
915	VPA	49%	7.387.326	7.100	0.05%	7.380.226	
916	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
917	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
918	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
919	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
920	VRG	49%	12.688.485	196.790	0.76%	12.491.695	
921	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
922	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
923	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
924	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
925	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
926	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
927	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
928	VTD	0%	0	0	0%	0	
929	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
930	VTG	0%	0	0	0%	0	
931	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
932	VTK	49%	4.597.782	32.639	0.35%	4.565.143	
933	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
934	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
935	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
936	VTR	0%	0	0	0%	0	
937	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
938	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
939	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
940	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
941	VVN	0%	0	0	0%	0	
942	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
943	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
944	VW3	49%	980.000	4.900	0.25%	975.100	
945	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
946	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
947	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
948	VXT	0%	0	0	0%	0	
949	WSB	50%	7.250.000	451.921	3.12%	6.798.079	
950	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
951	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
952	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
953	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
954	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
955	XLV	0%	0	0	0%	0	
956	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
957	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
958	XMP	50%	7.500.000	29.100	0.19%	7.470.900	
959	XPB	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
960	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
961	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
<b>SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT</b>							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
10	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
11	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
12	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
13	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
14	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
15	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
16	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
17	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
18	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
19	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
24	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
25	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
26	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
27	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
28	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
29	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
30	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
31	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
32	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
33	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
34	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
35	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
49	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
50	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

**Ghi chú:**

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
TRƯỞNG BAN TTBT**